TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 236/2024/HNGĐ-ST Ngày: 04-7-2024 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Mai Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Kim Thành

2. Bà Phạm Thị Loan.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thu Thủy – Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Bá Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2024/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982; số căn cước công dân: 035182000292; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 57/78 đường Sn, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Số 26/11/163 đường B, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T1, sinh năm 1981; số căn cước công dân: 036081019344; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 57/78 đường Sn, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định; địa chỉ cư trú: Số 26/11/163 đường B, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa chị T và anh T1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 19-4-2024, bản tự khai ngày 25-4-2024, biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2024 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn T1 được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định vào năm 2002. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không thống nhất về vấn đề kinh tế nên có xảy ra cãi nhau. Vợ chồng đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả dẫn đến việc sống ly thân, mỗi người một nơi. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T1, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trần Văn T1.

- Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Trần Tiến Đ, sinh ngày 08-10-2002, Trần Anh Đ1, sinh ngày 06-2-2006 và Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013. Nguyện vọng của chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị Bảo N. Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2024 chị thay đổi quan điểm giao cháu Trần Thị Bảo N cho anh T1 nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: chị cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 6/2024 đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Đối với cháu Trần Tiến Đ và Trần Anh Đ1 đã trưởng thành tự lập, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Vợ chồng tự thỏa thuận chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27-5-2024 và trong quá trình giải quyết bị đơn là anh Trần Văn T1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại UBND phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định. Sau khi kết hôn anh và chị T chung sống tại số 57/78 đường S, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định đến năm 2022 anh chị về sống tại địa chỉ: Số 26/11/163 đường B, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định. Quá trình chung sống giữa anh và chị T hoàn toàn bình thường không có mâu thuẫn gì lớn. Khoảng cuối năm 2023 đến đầu năm 2024 anh đi làm xa không có nhà, chị T đã có quan hệ ngoại tình với người khác đã bị anh bắt quả tang. Ngay sau đó chị T đã dọn sang nhà bố mẹ đẻ ở, không liên lạc và trở về chung sống với anh nữa. Anh đã tìm cách liên lạc với chị T nhưng không được. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh xác định vì con còn nhỏ nên không đồng ý ly hôn với chị T, mong Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Nếu trong trường hợp Tòa án hòa giải mà chị T vẫn giữ quan điểm ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 3 con chung là Trần Tiến Đ, sinh ngày 08-10-2002, Trần Anh Đ1, sinh ngày 06-2-2006 và Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013. Hiện nay cháu Đ và cháu Đ1 đã lớn, còn cháu N hiện đang ở với anh nên anh có quan điểm xin được nuôi cháu Ngọc. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh đề nghị chị T cấp dưỡng cho con là 1.500.000 đồng/tháng. Hiện nay anh làm thợ sơn, thu nhập trung bình từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Vợ chồng tự thỏa thuận anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản lấy lời khai cháu Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06 tháng 12 năm 2013 trình bày quan điểm muốn được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn.

4. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương ngày 20-5-2024 xác định: Anh Trần Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định vào năm 2002. Quá trình chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn hay không địa phương không biết tuy nhiên từ đầu năm 2024 tại địa chỉ 26/11/163 đường B, phường K, thành phố Đ, tỉnh Nam Định chỉ có anh T1 cùng các con sinh sống, chị T không sống tại địa chỉ này. Anh T1 và chị T có 03 con chung là Trần Tiến Đ, sinh ngày 08-10-2002, Trần Anh Đ1, sinh ngày 06-2-2006 và Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013.

Tại phiên tòa: Chị T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chị phải trả nợ cho anh T1 nhiều lần dẫn đến việc vợ chồng xảy ra cãi nhau. Nay chị vẫn nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T1. Anh T1 xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như chị T trình bày. Ngoài ra vợ chồng còn phát sinh mâu thuẫn là do chị T ngoại tình, anh chứng kiến chị T và người đàn ông khác vào nhà nghỉ nhưng anh không có chứng cứ giao nộp cho Tòa án. Chị T không đồng ý với lời trình bày của anh T1 về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị ngoại tình vì người đàn ông đi cùng chị là đồng nghiệp đang giúp chị tìm phòng trọ thuê sau khi chị và anh T1 cãi nhau. Tại phiên tòa, anh T1 mong muốn chị T quay về đoàn tụ vì các con còn nhỏ tuy nhiên do chị T không nhất trí nên anh đồng ý ly hôn. Về con chung: anh chị thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013 cho anh Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 6/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

5. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định phát biểu ý kiến:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án thẩm

phán đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ theo Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1. Về con chung: Căn cứ các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ tháng 6/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: chị T phải nộp toàn bộ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, chị T phải trả nợ cho anh T1 nhiều lần nên xảy ra cãi nhau. Theo anh T1 trình bày, ngoài những nguyên nhân mâu thuẫn trên vợ chồng còn mâu thuẫn do chị T ngoại tình nhưng chị T không thừa nhận, anh T1 cũng không có chứng cứ giao nộp cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần để anh chị quay về đoàn tụ, anh T1 có mặt nhưng chị T có đơn xin vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh T1 mong muốn chị T quay về đoàn tụ nhưng do chị T không đồng ý nên anh T1 nhất trí ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; tại phiên tòa chị T và anh T1 trình bày quan điểm thuận tình ly hôn, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1.

[2] Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 có 3 con chung là Trần Tiến Đ, sinh ngày 08-10-2002, Trần Anh Đ1, sinh ngày 06-2-2006 và Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013. Cháu Đ và cháu Đ1 đã trên 18 tuổi, trưởng thành tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa chị T và anh T1 thống nhất thỏa thuận giao cháu Trần Thị Bảo N cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng từ tháng 6/2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy, sự tự thỏa thuận của chị T và anh T1 về con chung và cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của con chung cũng như quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị T là nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1.

2. Về nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 cụ thể như sau: anh Trần Văn T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung là Trần Thị Bảo N, sinh ngày 06-12-2013; Giới tính: Nữ; về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị T cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng kể từ tháng 6-2024 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 vẫn có đầy đủ quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên theo quy định

pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002078 ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Chị T còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND thành phố Nam Định;
- Chi cục THADS thành phố Nam Định;
- UBND phường Năng Tĩnh;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Mai Thị Thu Hiền